TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 14-Phòng Vật tư

Tháng 7 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**92**		**58.968.000**										**58.968.000**	**3.317.000**	**622.100**	**414.800**	**540.300**	**220.000**		**5.114.200**	**53.853.800**	
1	HL-07581	Vũ Xuân Trường	Trưởng phòng	10.697.000	23	A	16.605.000										16.605.000	855.800	160.500	107.000	149.000	55.000		1.327.300	15.277.700	
2	HL-00466	Lê Văn Khánh	Phó phòng	9.797.000	23	A	14.121.000										14.121.000	783.800	147.000	98.000	130.900	55.000		1.214.700	12.906.300	
3	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	Phó phòng	10.483.000	23	A	14.121.000										14.121.000	838.700	157.300	104.900	130.200	55.000		1.286.100	12.834.900	
4	HL-03995	Phạm Văn Tề	Phó phòng	10.483.000	23	A	14.121.000										14.121.000	838.700	157.300	104.900	130.200	55.000		1.286.100	12.834.900	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**382**		**157.977.000**									**782.369**	**158.759.368**	**7.986.400**	**1.498.200**	**998.600**	**1.475.100**	**935.000**		**12.893.300**	**145.866.068**	
5	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	Chuyên viên	5.609.000	19	A	7.780.109										7.780.109	448.800	84.200	56.100	71.900	55.000		716.000	7.064.109	
6	HL-02750	Cao Thị Thanh	Chuyên viên	6.818.000	23	A	9.367.239									76.363	9.443.602	545.500	102.300	68.200	86.500	55.000		857.500	8.586.102	
7	HL-02777	Lê Văn Chỉnh	Chuyên viên	7.636.000	23	A	10.962.000										10.962.000	610.900	114.600	76.400	101.600	55.000		958.500	10.003.500	
8	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	Chuyên viên	5.609.000	23	A	9.367.239										9.367.239	448.800	84.200	56.100	87.800	55.000		731.900	8.635.339	
9	HL-04546	Nguyễn Thái Học	Chuyên viên	5.609.000	23	A	9.367.239										9.367.239	448.800	84.200	56.100	87.800	55.000		731.900	8.635.339	
10	HL-00603	Mạc Thị Phượng	Chuyên viên	5.609.000	23	A	9.367.239									76.363	9.443.602	448.800	84.200	56.100	87.800	55.000		731.900	8.711.702	
11	HL-01244	Vũ Thu Hằng	Chuyên viên	5.609.000	23	A	9.367.239									76.363	9.443.602	448.800	84.200	56.100	87.800	55.000		731.900	8.711.702	
12	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	Chuyên viên	5.609.000	23	A	9.367.239									76.363	9.443.602	448.800	84.200	56.100	87.800	55.000		731.900	8.711.702	
13	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	Chuyên viên	6.184.000	23	A	10.962.000									89.364	11.051.364	494.800	92.800	61.900	103.100	55.000		807.600	10.243.764	
14	HL-02778	Đào Thị Ngọc	Chuyên viên	6.184.000	23	A	9.367.239									76.363	9.443.602	494.800	92.800	61.900	87.200	55.000		791.700	8.651.902	
15	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	Chuyên viên	6.184.000	23	A	10.962.000									89.364	11.051.364	494.800	92.800	61.900	103.100	55.000		807.600	10.243.764	
16	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	Chuyên viên	5.609.000	23	A	9.367.239									76.363	9.443.602	448.800	84.200	56.100	87.800	55.000		731.900	8.711.702	
17	HL-04957	Trần Thúy Nhung	Chuyên viên	5.609.000	23	A	9.367.239									76.363	9.443.602	448.800	84.200	56.100	87.800	55.000		731.900	8.711.702	
18	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	NV thống kê	5.621.000	23	A	9.367.239										9.367.239	449.700	84.400	56.300	87.800	55.000		733.200	8.634.039	
19	HL-01059	Lê Phương Mai	NV thống kê	5.609.000	23	A	8.476.239									69.100	8.545.339	448.800	84.200	56.100	78.900	55.000		723.000	7.822.339	
20	HL-01599	Hoàng Văn Linh	NV thống kê	5.609.000	23	A	8.476.239										8.476.239	448.800	84.200	56.100	78.900	55.000		723.000	7.753.239	
21	HL-04529	Nguyễn Thành Công	NV thống kê	5.098.000	18	A	6.686.022										6.686.022	407.900	76.500	51.000	61.500	55.000		651.900	6.034.122	
3	**12**	**Tổ kho**			**582**		**147.177.000**	**37**	**8.769.000**	**38**	**8.436.307**				**5.593.800**	**47.993**	**170.024.100**	**10.591.500**	**1.986.800**	**1.325.400**	**1.560.700**	**1.265.000**	**371.800**	**17.101.200**	**152.922.900**	
22	HL-00275	Lữ Văn Em	Thủ kho	6.500.000	27	A	6.910.920	3	711.000								7.621.920	520.100	97.600	65.100	69.400	55.000		807.200	6.814.720	
23	HL-00564	Vũ Huy Lượng	Thủ kho	5.173.000	27	A	7.088.123										7.088.123	413.900	77.600	51.800	65.400	55.000		663.700	6.424.423	
24	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	Thủ kho	5.432.000	22	A	5.631.120										5.631.120	434.600	81.500	54.400	50.600	55.000		676.100	4.955.020	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn			
25	HL-00187	Đặng Văn Viết	Thủ kho	5.703.000	22	A	5.631.120			5	1.096.731						6.727.851	456.300	85.600	57.100	61.300	55.000		715.300	6.012.551	
26	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	Thủ kho	5.173.000	27	A	6.910.920	4	948.000								7.858.920	413.900	77.600	51.800	73.200	55.000		671.500	7.187.420	
27	HL-02407	Trần Văn Chính	Thủ kho	5.432.000	23	A	5.887.080										5.887.080	434.600	81.500	54.400	53.200	55.000		678.700	5.208.380	
28	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	Thủ kho	5.703.000	27	A	6.910.920	1	237.000								7.147.920	456.300	85.600	57.100	65.500	55.000		719.500	6.428.420	
29	HL-02404	Chu Anh Thắng	Thủ kho	6.329.000	27	A	6.910.920	4	948.000								7.858.920	506.400	95.000	63.300	71.900	55.000		791.600	7.067.320	
30	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	Thủ kho	6.500.000	19	A	4.503.000	1	237.000	8	2.000.000				356.129		7.096.129	520.100	97.600	65.100	64.100	55.000	28.600	830.500	6.265.629	
31	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	Thủ kho	5.527.000	27	A	6.399.000	4	948.000						1.312.600		8.659.600	442.200	83.000	55.300	80.800	55.000		716.300	7.943.300	
32	HL-01846	Bùi Văn Quyền	Thủ kho	5.804.000	29	A	6.873.000	5	1.185.000						605.419		8.663.419	464.400	87.100	58.100	80.500	55.000		745.100	7.918.319	
33	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	Thủ kho	5.527.000	27	A	6.399.000	4	948.000						1.312.600		8.659.600	442.200	83.000	55.300	80.800	55.000		716.300	7.943.300	
34	HL-02780	Trần Duy Huynh	Thủ kho	5.432.000	21	A	5.512.985			6	1.253.538						6.766.523	434.600	81.500	54.400	62.000	55.000	85.800	773.300	5.993.223	
35	HL-02834	Trần Thị Tính	Thủ kho	5.432.000	27	A	6.910.920									47.993	6.958.913	434.600	81.500	54.400	63.400	55.000		688.900	6.270.013	
36	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	Thủ kho	5.703.000	12	A	3.150.277			15	3.290.192						6.440.469	456.300	85.600	57.100	58.400	55.000	257.400	969.800	5.470.669	
37	HL-03545	Nguyễn Văn An	Thủ kho	5.173.000	23	A	5.887.080	1	237.000	4	795.846						6.919.926	413.900	77.600	51.800	63.800	55.000		662.100	6.257.826	
38	HL-03544	Phạm Hải Bình	Thủ kho	5.703.000	27	A	7.088.123										7.088.123	456.300	85.600	57.100	64.900	55.000		718.900	6.369.223	
39	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	Thủ kho	6.500.000	27	A	7.088.123										7.088.123	520.100	97.600	65.100	64.100	55.000		801.900	6.286.223	
40	HL-02924	Vũ Đình Vượng	Thủ kho	5.753.000	27	A	7.088.123										7.088.123	460.300	86.300	57.600	64.800	55.000		724.000	6.364.123	
41	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	Thủ kho	5.173.000	27	A	7.088.123										7.088.123	413.900	77.600	51.800	65.400	55.000		663.700	6.424.423	
42	HL-03657	Vũ Trí Dũng	Thủ kho	5.703.000	27	A	7.088.123										7.088.123	456.300	85.600	57.100	64.900	55.000		718.900	6.369.223	
43	HL-03743	Lê Hồng Tâm	Thủ kho	6.500.000	33	A	7.821.000	6	1.422.000						694.452		9.937.452	520.100	97.600	65.100	92.500	55.000		830.300	9.107.152	
44	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	Thủ kho	6.500.000	27	A	6.399.000	4	948.000						1.312.600		8.659.600	520.100	97.600	65.100	79.800	55.000		817.600	7.842.000	
Tổng cộng					**1.056**		**364.122.000**	**37**	**8.769.000**	**38**	**8.436.307**				**5.593.800**	**830.362**	**387.751.468**	**21.894.900**	**4.107.100**	**2.738.800**	**3.576.100**	**2.420.000**	**371.800**	**35.108.700**	**352.642.768**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 8 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng